

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 – 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 – 49

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Nhà máy Nhựa Tân Phú thuộc Công ty Nhựa Việt Nam theo quyết định số 100/2004/QĐ-BCN ngày 24 tháng 9 năm 2004.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần - số 4103003066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 01 năm 2005, đã đăng ký thay đổi lần thứ 19 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303640880 ngày 08 tháng 03 năm 2019.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Tan Phu Plastic Joint Stock Company.

Tên Công ty viết tắt là : TAPLAST.

Trụ sở chính: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 142.378.890.000 đồng (Một trăm bốn mươi hai tỷ, ba trăm bảy mươi tám triệu, tám trăm chín mươi nghìn đồng.)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303640880 được sửa đổi lần thứ 19 ngày 08 tháng 03 năm 2019, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất các sản phẩm, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa phục vụ cho các ngành công – nông – ngư nghiệp – giao thông – vận tải – xây dựng – bưu chính viễn thông và dân dụng;
- Chế tạo khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư sản xuất ngành nhựa;
- Chế tạo thiết bị máy móc ngành nhựa (không tái chế phế thải, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập cắt, gò, hàn, sơn và xi mạ điện tại trụ sở);
- Mua bán nguyên vật liệu, vật tư, sản phẩm máy móc thiết bị ngành công – nông nghiệp, ngành xây dựng (trừ thuốc bảo vệ thực vật), hàng gia dụng;
- In bao bì (không hoạt động tại trụ sở); đại lý ký gửi; mua bán hàng hóa;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông; kinh doanh nhà ở; cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Sản xuất và mua bán nước tinh khiết đóng chai.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch HĐQT	
Ông Ngô Đức Vũ	Phó chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm từ ngày 25 tháng 02 năm 2019
Ông Ngô Đức Trung	Phó chủ tịch HĐQT	
Ông Hoàng Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 02 năm 2019
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 02 năm 2019
Ông Lê Viết Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 02 năm 2019
Bà Phan Thị Thu Thảo	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	
Bà Trần Minh Trang	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 02 năm 2019
Bà Lương Thị Hương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 02 năm 2019
Bà Trần Thị Bích Hà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 02 năm 2019

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Ngô Đức Vũ	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 02 năm 2019
Ông Hoàng Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 02 năm 2019
Ông Nguyễn Hồng Chương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Đức Trung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Quốc Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 02 năm 2019

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hoàng Anh Tuấn	Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Từ ngày 02/07/2019 đến ngày 30/07/2019, thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 02/2019/NQ-ĐHĐCĐ, theo Giấy chứng nhận chào bán số 37/GCN-UBCK ngày 13 tháng 06 năm 2019, Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú thực hiện chào bán cho cổ đông hiện hữu 5.762.111 cổ phiếu với giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Công ty đã hoàn thành đợt phát hành vào ngày 30 tháng 07 năm 2019 và đã có báo cáo kết quả phát hành số 245/2019/CV-NTP, theo đó, toàn bộ số cổ phiếu đã được phát hành thành công, tổng số vốn thu về là 57.621.110.000 đồng.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2019



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

PKF
Accountants &
business advisers

Số: 050/2019/BCSX-PB.00040

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú (sau đây gọi là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2019, từ trang 05 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



PHẠM TUẤN VŨ

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2030-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
– CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		411.537.600.944	415.870.147.321
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	41.445.751.165	99.364.256.505
1. Tiền	111		36.445.751.165	89.364.256.505
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	10.000.000.000
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	2.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.000.000.000	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		160.704.143.027	153.621.532.607
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	118.133.364.798	122.015.539.853
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	19.963.387.118	21.607.505.739
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	610.000.000	610.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	27.745.535.180	15.136.631.084
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(5.748.144.069)	(5.748.144.069)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.8	179.965.250.295	140.637.938.409
1. Hàng tồn kho	141		180.041.988.620	140.714.676.734
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(76.738.325)	(76.738.325)
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		27.422.456.457	22.246.419.800
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.13	14.018.847.706	5.844.959.383
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.322.617.001	16.349.881.763
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.15	80.991.750	51.578.654
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		335.301.157.266	321.672.166.758
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		9.106.018.843	9.568.973.474
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	9.106.018.843	9.568.973.474
II/ Tài sản cố định	220		252.076.179.506	274.100.457.602
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	89.600.407.018	96.372.291.005
- Nguyên giá	222		259.374.204.819	243.450.171.689
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(169.773.797.801)	(147.077.880.684)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	156.876.463.650	172.031.096.026
- Nguyên giá	225		213.655.893.310	230.973.490.881
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(56.779.429.660)	(58.942.394.855)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	5.599.308.838	5.697.070.571
- Nguyên giá	228		7.549.375.218	7.531.375.218
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.950.066.380)	(1.834.304.647)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		57.135.231.614	20.740.008.442
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	57.135.231.614	20.740.008.442
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	-	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.200.072.890	6.200.072.890
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(6.200.072.890)	(6.200.072.890)
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		16.983.727.303	17.262.727.240
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13	16.983.727.303	17.262.727.240
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		746.838.758.210	737.542.314.079

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		594.089.665.501	585.374.902.917
I/ Nợ ngắn hạn	310		466.332.081.954	411.754.962.705
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	40.633.857.174	34.446.562.231
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.838.262.019	1.347.221.659
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	724.161.917	397.215.710
4. Phải trả người lao động	314		924.267.324	7.367.140.080
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	2.447.409.828	2.875.532.454
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	30.510.868.247	1.603.559.240
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	389.253.255.445	363.717.731.331
II/ Nợ dài hạn	330		127.757.583.547	173.619.940.212
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	10.409.245.025	11.525.309.025
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	117.348.338.522	162.094.631.187
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		152.749.092.709	152.167.411.162
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.19	152.749.092.709	152.167.411.162
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		142.378.890.000	142.378.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		142.378.890.000	142.378.890.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(60.000.000)	(40.000.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.430.202.709	9.828.521.162
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.828.521.162	6.046.123.391
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		601.681.547	3.782.397.771
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		746.838.758.210	737.542.314.079



Hoàng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Nguyễn Thị Thoại
Kế toán trưởng

Trịnh Thị Bình
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2019 VND	6 tháng năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	381.879.385.332	357.420.979.653
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	2.458.800.680	596.911.426
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		379.420.584.652	356.824.068.227
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	326.161.833.450	321.158.827.290
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		53.258.751.202	35.665.240.937
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	1.393.003.802	54.608.147
7. Chi phí tài chính	22	6.5	18.524.181.802	15.219.119.846
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.284.856.662	15.009.940.316
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	20.794.350.121	13.530.516.328
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	15.249.553.748	15.430.203.070
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		83.669.333	(8.459.990.160)
11. Thu nhập khác	31	6.8	730.379.450	12.409.488.821
12. Chi phí khác	32	6.9	49.924.054	64.453.683
13. Lợi nhuận khác	40		680.455.396	12.345.035.138
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		764.124.729	3.885.044.978
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	162.443.182	787.074.028
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		601.681.547	3.097.970.950
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	42	310
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.12	42	310



Hoàng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Nguyễn Thị Thoại
Kế toán trưởng

Trịnh Thị Bình
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng năm 2019 VND	6 tháng năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	764.124.729	3.885.044.978
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	22.276.600.517	20.414.340.985
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	35.213.100	75.223.827
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.815.240.942)	(11.926.404.139)
- Chi phí lãi vay	06	18.284.856.662	15.009.940.316
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	39.545.554.066	27.458.145.967
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	18.230.011.447	(27.737.454.310)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(39.327.311.886)	(31.703.133.812)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	28.216.347.816	26.715.691.614
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(7.894.888.386)	(5.475.182.610)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(18.388.845.848)	(14.823.520.753)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(480.742.934)	(254.005.707)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19.900.124.275	(25.819.459.611)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.327.361.317)	(26.893.924.761)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	16.656.736.656	19.495.409.246
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(62.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	40.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27.459.551	9.455.093
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.643.165.110)	(7.389.060.422)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	(20.000.000)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	466.361.687.186	497.250.534.157
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(482.763.244.113)	(393.944.849.059)
4. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(47.754.816.398)	(37.808.980.654)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(64.176.373.325)	65.496.704.444
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(57.919.414.160)	32.288.184.411
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	99.364.256.505	11.266.392.534
Ảnh thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	908.820	25.930.373
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	<u>41.445.751.165</u>	<u>43.580.507.318</u>



Hoàng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Nguyễn Thị Thoại
Kế toán trưởng

Trịnh Thị Bình
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Nhà máy Nhựa Tân Phú thuộc Công ty Nhựa Việt Nam theo quyết định số 100/2004/QĐ-BCN ngày 24 tháng 9 năm 2004.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần - số 4103003066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 01 năm 2005, đã đăng ký thay đổi lần thứ 19 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303640880 ngày 08 tháng 03 năm 2019.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Tan Phu Plastic Joint Stock Company.
Tên Công ty viết tắt là : TAPLAST.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303640880 ngày 08 tháng 03 năm 2019, Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực Sản xuất – Thương mại – Dịch vụ.

Trụ sở chính: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 142.378.890.000 đồng (Một trăm bốn mươi hai tỷ, ba trăm bảy mươi tám triệu, tám trăm chín mươi nghìn đồng.)

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty sản xuất và kinh doanh các sản phẩm, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa các loại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303640880 được sửa đổi lần thứ 19 ngày 08 tháng 03 năm 2019, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất các sản phẩm, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa phục vụ cho các ngành công – nông – ngư nghiệp – giao thông – vận tải – xây dựng – bưu chính viễn thông và dân dụng;
- Chế tạo khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư sản xuất ngành nhựa;
- Chế tạo thiết bị máy móc ngành nhựa (không tái chế phế thải, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập cắt, gò, hàn, sơn và xi mạ điện tại trụ sở);
- Mua bán nguyên vật liệu, vật tư, sản phẩm máy móc thiết bị ngành công – nông nghiệp, ngành xây dựng (trừ thuốc bảo vệ thực vật), hàng gia dụng;
- In bao bì (không hoạt động tại trụ sở); đại lý ký gửi; mua bán hàng hóa;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông; kinh doanh nhà ở; cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Sản xuất và mua bán nước tinh khiết đóng chai;
- Kinh doanh nhà ở./.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong năm 06 tháng đầu năm 2019, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

1.6 Cấu trúc Công ty

Các chi nhánh

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hạch toán kế toán</i>
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty CP Nhựa Tân Phú	Số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, Tp.HCM	Hạch toán phụ thuộc
Chi nhánh Công ty CP Nhựa Tân Phú tại Long An	CCN Nhựa Đức Hoà Hạ (lô C16) Ấp Bình Tiên 2, Xã Đức Hoà Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An	Hạch toán phụ thuộc
Chi nhánh Công ty CP Nhựa Tân Phú tại Bắc Ninh	Cụm CN Xuân Lâm - Xã Xuân Lâm - Huyện Thuận Thành - Tỉnh Bắc Ninh	Hạch toán phụ thuộc

Công ty liên kết

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>	<i>Tỷ lệ vốn góp</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	Đường số 9, bản Huội San, huyện Xê Pôn, tỉnh Savannakhet, Lào.	Sản xuất và kinh doanh nhựa các loại	43,42%	43,42%	43,42%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư sửa đổi có liên quan.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Không có chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác là các khoản chi phí mua bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm tai nạn cho người lao động. Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng đối với từng khoản chi phí.

4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	04 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

4.10 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	04 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

4.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là giá trị của lô đất được giao tại Cụm công nghiệp Nhựa Đức Hòa (lô 16), Ấp Bình Tiên 2, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An trong thời hạn 50 năm. Quyền sử dụng đất được trích khấu hao theo thời gian còn lại khi dự án hoàn thành đưa vào sử dụng là 48 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

4.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.13 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

4.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.19 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.20 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan trong kỳ kế toán:

Công ty	Quan hệ
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bình Hiệp	Công ty thành viên Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	Công ty thành viên Tập đoàn
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu nhựa Việt Lào	Công ty liên kết
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	237.408.317	280.361.136
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.208.342.848	89.083.895.369
<i>Tiền gửi VND</i>	35.217.754.623	88.866.830.340
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	990.588.225	217.065.029
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	10.000.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	5.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	41.445.751.165	99.364.256.505

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền mặt ngoại tệ - USD	153,00	3.591.959
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	42.640,98	990.571.123
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - EUR	0,65	17.102

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

5.2.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên kết	6.200.072.890	(6.200.072.890)	-	6.200.072.890	(6.200.072.890)	-
Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào	6.200.072.890	(6.200.072.890)	-	6.200.072.890	(6.200.072.890)	-
Cộng	6.200.072.890	(6.200.072.890)	-	6.200.072.890	(6.200.072.890)	-

Thông tin bổ sung cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết.

	30/06/2019			01/01/2019		
	Số lượng CP	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Số lượng CP	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào	-	43,42%	43,42%	-	43,42%	43,42%

Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào đã ngừng hoạt động từ cuối năm 2016. Toàn bộ tài sản của Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào hiện đang bị Ngân hàng phong tỏa để thu hồi các khoản vay chưa thanh toán. Do các cổ đông không thực hiện góp vốn, tái cơ cấu, Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào không còn khả năng thanh toán các khoản nợ vay đến hạn trả. Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú đánh giá Công ty Việt Lào không còn khả năng hoạt động liên tục trong tương lai nên đã trích lập dự phòng 100% giá trị đầu tư tại Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-

5.3 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	2.236.317.729	(2.236.317.729)	2.236.317.729	(2.236.317.729)
Phải thu các khách hàng khác				
Chi nhánh sản xuất công ty TNHH Lavie tại Hưng Yên	8.044.377.584	-	4.167.883.468	-
CN Công ty CP Pin ắc quy Miền Nam- XN ắc quy Đồng Nai	9.396.922.373	-	4.395.289.380	-
Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Pin ắc quy Miền Nam-XN ắc quy Đồng Nai 2	2.983.850.540	-	5.861.023.785	-
Công Ty TNHH Earth Corporation Việt Nam	8.083.340.784	-	9.678.437.329	-
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng TNG	-	-	22.000.000.000	-
Công ty cổ phần Uniben	6.252.542.450	-	8.022.306.439	-
Công ty cổ phần kỹ nghệ thực phẩm Việt Nam	5.463.179.436	-	2.580.744.636	-
Công ty TNHH Tập đoàn An Nông	5.136.841.053	-	4.326.171.540	-
Công Ty Cổ Phần MARICO SOUTH EAST ASIA	5.878.020.843	-	3.752.755.478	-
Các khách hàng khác	64.657.972.006	(225.675.260)	54.994.610.069	(225.675.260)
Cộng	118.133.364.798	(2.461.992.989)	122.015.539.853	(2.461.992.989)

Trong đó, giá trị các khoản phải thu được sử dụng để bảo đảm cho khoản vay ngắn hạn tại ngày 30/06/2019 của Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh Hồ Chí Minh là 750.000 USD và của ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) là 31.250.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước các bên liên quan				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	858.746.635	(858.746.635)	858.746.635	(858.746.635)
Trả trước các khách hàng khác				
TAIZHOU HUIYUAN MOULD CO.,LTD	870.278.455	-	-	-
HAR JING PLASTIC MOLD CO., LTD	2.234.182.483	-	-	-
GC MARKETING SOLUTIONS CO., LTD	1.847.736.000	-	-	-
Công ty TNHH Lập Phúc	9.134.704.300	-	12.107.272.300	-
Công Ty TNHH Nhật Linh	-	-	4.888.510.000	-
Công Ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông Long An	514.302.250	-	56.900.533	-
Các đối tượng khác	4.503.436.995	(27.500.000)	3.696.076.271	(27.500.000)
Cộng	19.963.387.118	(886.246.635)	21.607.505.739	(886.246.635)

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào <1>	610.000.000	(610.000.000)	610.000.000	(610.000.000)
Cộng	610.000.000	(610.000.000)	610.000.000	(610.000.000)

<1> Khoản cho Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào vay gồm 02 hợp đồng:

- Hợp đồng vay vốn số 36/2014/HĐVV ngày 02/10/2014 và phụ lục hợp đồng số 01/2014/PL-HDVV ngày 01/11/2014 với lãi suất vay 12%/năm trong 06 tháng kể từ ngày 02/10/2014. Tại thời điểm 30/06/2019, số dư khoản cho vay này là 260.000.000 đồng.

- Hợp đồng vay vốn số 01/2016/HĐVV ngày 01/05/2016 với lãi suất vay 8%/năm trong 06 tháng. Tại thời điểm 30/06/2019, số dư khoản cho vay này là 350.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.6 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.6.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào - Tiền lãi cho vay	152.404.445	(152.404.445)	152.404.445	(152.404.445)
Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào - Tiền tạm ứng vốn	1.637.500.000	(1.637.500.000)	1.637.500.000	(1.637.500.000)
Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội - Lãi hợp tác đầu tư	1.979.178.082	-	621.369.863	-
Phải thu các đối tượng khác				
Phải thu của người lao động	160.231	-	-	-
Ký quỹ, ký cược	2.378.462.829	-	2.616.898.916	-
Phải thu lãi tiền gửi kỳ hạn, lãi tiền ký quỹ	4.098.630	-	21.740.731	-
Phải thu bảo hiểm xã hội	348.184.883	-	-	-
Phải thu hợp tác đầu tư - Công ty cổ phần đầu tư T&D Việt Nam	20.000.000.000	-	-	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	1.012.727.583	-	9.242.234.224	-
Phải thu khác	232.818.497	-	844.482.905	-
Cộng	27.745.535.180	(1.789.904.445)	15.136.631.084	(1.789.904.445)

5.6.2 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	4.533.820.370	-	5.044.747.914	-
Thuế GTGT của TSCĐ thuế tài chính	4.126.700.583	-	4.078.727.670	-
Phải thu khác	445.497.890	-	445.497.890	-
Cộng	9.106.018.843	-	9.568.973.474	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.7 Nợ xấu

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	5.494.968.809	-	5.494.968.809	-
<i>Phải thu tiền bán hàng</i>	2.236.317.729	-	2.236.317.729	-
<i>Phải thu tiền cho vay vốn</i>	610.000.000	-	610.000.000	-
<i>Phải thu tiền lãi vay</i>	152.404.445	-	152.404.445	-
<i>Phải thu tạm ứng góp vốn</i>	1.637.500.000	-	1.637.500.000	-
<i>Trả trước người bán</i>	858.746.635	-	858.746.635	-
Các đối tượng khác	253.175.260	-	253.175.260	-
Cộng	5.748.144.069	-	5.748.144.069	-

5.8 Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	3.840.484.028	-
Nguyên liệu, vật liệu	101.195.261.114	(35.017.997)	72.099.365.962	(35.017.997)
Công cụ, dụng cụ	23.789.124.893	-	22.261.909.260	-
Thành phẩm	34.413.236.159	(3.312.676)	31.689.935.128	(3.312.676)
Hàng hoá	20.644.366.454	(38.407.652)	10.822.982.356	(38.407.652)
Cộng	180.041.988.620	(76.738.325)	140.714.676.734	(76.738.325)

Giá trị hàng tồn kho luân chuyển được sử dụng làm tài sản bảo đảm thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh Hồ Chí Minh tại thời điểm 30/06/2019 là 750.000 USD và ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam là 31.250.000.000 đồng.

Giá trị dự phòng là giá trị của các vật tư nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa đã hư hỏng mất phẩm chất nhưng chưa được thanh lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2019	86.927.781.093	150.306.370.321	5.584.604.160	631.416.115	-	243.450.171.689
Mua trong kỳ		11.849.525.715		-	-	11.849.525.715
Đầu tư XDCB hoàn thành		3.811.799.089		-	-	3.811.799.089
Mua lại TSCĐ TTC		17.565.597.571		-	-	17.565.597.571
Thanh lý, nhượng bán		(16.294.507.426)	(1.008.381.819)	-	-	(17.302.889.245)
Số dư tại 30/06/2019	86.927.781.093	167.238.785.270	4.576.222.341	631.416.115	-	259.374.204.819
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư tại 01/01/2019	43.152.525.778	98.080.600.971	5.347.099.999	497.653.936	-	147.077.880.684
Khấu hao trong kỳ	2.601.404.253	5.080.932.622	61.957.614	17.348.214	-	7.761.642.703
Mua lại TSCĐ TTC		16.562.161.276		-	-	16.562.161.276
Thanh lý, nhượng bán		(619.505.043)	(1.008.381.819)	-	-	(1.627.886.862)
Số dư tại 30/06/2019	45.753.930.031	119.104.189.826	4.400.675.794	515.002.150	-	169.773.797.801
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2019	43.775.255.315	52.225.769.350	237.504.161	133.762.179	-	96.372.291.005
Số dư tại 30/06/2019	41.173.851.062	48.134.595.444	175.546.547	116.413.965	-	89.600.407.018

Giá trị còn lại của tài sản cố định đem thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng là 81.768.683.881 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 125.748.907.777 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2019	-	221.474.739.422	9.498.751.459	-	-	230.973.490.881
Thuê tài chính trong kỳ	-	248.000.000	-	-	-	248.000.000
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(17.565.597.571)	-	-	-	(17.565.597.571)
Số dư tại 30/06/2019	-	204.157.141.851	9.498.751.459	-	-	213.655.893.310
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư tại 01/01/2019	-	56.222.858.603	2.719.536.252	-	-	58.942.394.855
Khấu hao trong kỳ	-	13.608.553.857	790.642.224	-	-	14.399.196.081
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(16.562.161.276)	-	-	-	(16.562.161.276)
Số dư tại 30/06/2019	-	53.269.251.184	3.510.178.476	-	-	56.779.429.660
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2019	-	165.251.880.819	6.779.215.207	-	-	172.031.096.026
Số dư tại 30/06/2019	-	150.887.890.667	5.988.572.983	-	-	156.876.463.650

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.11 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2019	7.011.345.218	-	120.000.000	400.030.000	-	7.531.375.218
Mua trong năm			18.000.000			18.000.000
Số dư tại 30/06/2019	7.011.345.218	-	138.000.000	400.030.000	-	7.549.375.218
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư tại 01/01/2019	1.528.494.928	-	9.999.999	295.809.720	-	1.834.304.647
Khấu hao trong kỳ	73.267.488	-	22.322.581	20.171.664	-	115.761.733
Số dư tại 30/06/2019	1.601.762.416	-	32.322.580	315.981.384	-	1.950.066.380
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2019	5.482.850.290	-	110.000.001	104.220.280	-	5.697.070.571
Số dư tại 30/06/2019	5.409.582.802	-	105.677.420	84.048.616	-	5.599.308.838

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay là 5.409.582.802 đồng.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2019	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển tăng TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	30/06/2019
	VND	VND	VND	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	7.004.827.020	39.642.773.497	4.059.799.089	-	42.587.801.428
<i>Máy móc, thiết bị sản xuất nhựa nhập mua và thuê tài chính chưa nghiệm thu</i>	<i>7.004.827.020</i>	<i>39.642.773.497</i>	<i>4.059.799.089</i>		<i>42.587.801.428</i>
Xây dựng cơ bản	13.735.181.422	812.248.764	-	-	14.547.430.186
<i>Xây dựng nhà xưởng Bắc Ninh GD 2</i>	<i>13.735.181.422</i>				<i>13.735.181.422</i>
<i>Thi công cải tạo showroom</i>		<i>812.248.764</i>			<i>812.248.764</i>
	20.740.008.442	40.455.022.261	4.059.799.089	-	57.135.231.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.13 Chi phí trả trước

5.13.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.891.408.725	2.503.997.084
Chi phí sửa chữa tài sản	743.555.159	156.211.092
Các khoản khác	11.383.883.822	3.184.751.207
Cộng	14.018.847.706	5.844.959.383

5.13.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.898.305.842	10.659.066.857
Chi phí sửa chữa tài sản	4.605.938.968	4.324.563.945
Các khoản khác	1.479.482.493	2.279.096.438
Cộng	16.983.727.303	17.262.727.240

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan				
Công ty CP Nhựa Đồng Nai	4.994.921.162	4.994.921.162	1.471.067.489	1.471.067.489
Phải trả nhà cung cấp khác				
JAMPOO UNION CORP - FOMRMOSEA CHEMICALS & FIERE CORP	10.431.153.720	10.431.153.720	6.987.158.010	6.987.158.010
VINMAR INTERNATIONAL, LTD	4.289.079.600	4.289.079.600	-	-
Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Pin ắc quy Miền Nam-XN ắc quy Đồng Nai 2	1.553.622.026	1.553.622.026	2.787.587.075	2.787.587.075
Công Ty Cổ phần Bao bì CAP SEAL	1.701.837.740	1.701.837.740	648.816.300	648.816.300
Các nhà cung cấp khác	17.663.242.926	17.663.242.926	22.551.933.357	22.551.933.357
Cộng	40.633.857.174	40.633.857.174	34.446.562.231	34.446.562.231

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.15 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	529.034.847	538.351.340	9.316.493	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.025.114.441	1.017.304.693	7.809.748	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.998.259	-	162.443.182	480.742.934	-	274.301.493
Thuế thu nhập cá nhân	1.170.898	195.127.070	858.064.279	779.076.011	7.946.313	122.914.217
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	538.561.328	538.561.328	-	-
Các loại thuế khác	35.822.593	-	9.850.145	9.850.145	35.822.593	-
Cộng	80.991.750	724.161.917	3.132.384.715	2.834.851.604	51.578.654	397.215.710

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.117.546.276	1.221.535.462
Chi phí thuê tài sản - máy nhựa	1.246.482.496	1.246.482.496
Chi phí hoa hồng môi giới	83.381.056	407.514.496
Cộng	2.447.409.828	2.875.532.454

5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan				
Công ty CP Nhựa Đồng Nai (1)	29.400.000.000	29.400.000.000	-	-
Phải trả các đối tượng khác				
Kinh phí công đoàn	417.355.318	417.355.318	1.070.854.902	1.070.854.902
Bảo hiểm xã hội	52.994.570	52.994.570	50.550.673	50.550.673
Bảo hiểm y tế	886.572	886.572	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	1.447.560	1.447.560	-	-
Cổ tức phải trả	98.053.700	98.053.700	98.053.700	98.053.700
Phải trả khác	540.130.527	540.130.527	384.099.965	384.099.965
Cộng	30.510.868.247	30.510.868.247	1.603.559.240	1.603.559.240

(1) Công ty mẹ - Công ty CP Nhựa Đồng Nai chuyển tiền cam kết thực hiện góp bổ sung vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận chào bán số 37/GCN-UBCK ngày 13 tháng 06 năm 2019.

5.17.2 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Đặt cọc làm khuôn sản xuất	10.364.245.025	10.364.245.025	11.480.309.025	11.480.309.025
Phải trả khác	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000
Cộng	10.409.245.025	10.409.245.025	11.525.309.025	11.525.309.025

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1>Vay ngắn hạn	355.188.952.002	355.188.952.002	390.361.687.186	342.828.844.113	307.656.108.929	307.656.108.929
VietinBank - Chi nhánh 12	90.249.961.140	90.249.961.140	90.508.896.458	88.670.998.092	88.412.062.774	88.412.062.774
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Trường Sơn	66.766.775.970	66.766.775.970	88.615.806.820	21.849.030.850	-	-
Ngân hàng BPCEIOM Chi nhánh Tp.HCM	4.863.249.000	4.863.249.000	4.863.249.000	32.095.151.665	32.095.151.665	32.095.151.665
Vietcombank - Chi nhánh Tp. HCM	113.066.418.529	113.066.418.529	113.066.418.529	131.074.116.679	131.074.116.679	131.074.116.679
Ngân hàng TMCP Quốc Tế VIB CN TPHCM	47.627.307.524	47.627.307.524	57.616.943.302	31.655.485.778	21.665.850.000	21.665.850.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng CN TPHCM	32.615.239.839	32.615.239.839	35.690.373.077	37.484.061.049	34.408.927.811	34.408.927.811
2> Vay dài hạn đến hạn trả	12.808.800.000	12.808.800.000	6.404.400.000	6.404.400.000	12.808.800.000	12.808.800.000
Vietcombank - Chi nhánh Tp. HCM	12.808.800.000	12.808.800.000	6.404.400.000	6.404.400.000	12.808.800.000	12.808.800.000
3> Nợ thuê tài chính đến hạn trả	21.255.503.443	21.255.503.443	1.943.898.503	23.941.217.462	43.252.822.402	43.252.822.402
Công ty TNHH MTV CTTC NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TPHCM	13.795.472.786	13.795.472.786	1.175.929.117	14.507.322.122	27.126.865.791	27.126.865.791
Công ty TNHH MTV CTTC NH Sài Gòn Thương Tín Việt Nam - CN Hà Nội	127.200.000	127.200.000	63.600.000	63.600.000	127.200.000	127.200.000
Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4.647.246.491	4.647.246.491	340.747.491	4.420.205.800	8.726.704.800	8.726.704.800
Công ty TNHH CTTC Quốc Tế CHAILEASE	2.564.996.101	2.564.996.101	363.621.895	4.708.913.390	6.910.287.596	6.910.287.596
Công ty TNHH CTTC Quốc Tế Việt Nam	120.588.065	120.588.065	-	241.176.150	361.764.215	361.764.215
Cộng	389.253.255.445	389.253.255.445	398.709.985.689	373.174.461.575	363.717.731.331	363.717.731.331

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trường Sơn gồm: Hợp đồng tín dụng số 56/2019/62654/HĐTD ngày 19/06/2019 với hạn mức mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn vay là 6 tháng. Lãi suất vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Biện pháp đảm bảo là 2.000.000 cổ phiếu niêm yết của công ty Nhựa Đồng Nai thuộc sở hữu của ông Vũ Đình Độ, hợp đồng tiền gửi số 38-2019/HĐTG của Công ty cổ phần Nhựa Tân Phú, 2.100.000 Cổ phiếu niêm yết của công ty Nhựa Đồng Nai thuộc sở hữu công ty Cổ phần Đầu tư VSD

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương – chi nhánh 12 gồm: Hợp đồng tín dụng số 45/2019-HĐCVHM/NHCT944-TANPHU ngày 01/07/2019 với hạn mức mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng. Hạn mức cho vay bao gồm các khoản nợ và số dư LC đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 56/2018-HĐCVHM/NHCT944-TANPHU ngày 28/06/2018. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, thời hạn duy trì hạn mức là từ 01/07/2019 đến 30/06/2020. Biện pháp đảm bảo tài sản theo các Hợp đồng thế chấp tài sản số 11/HĐTC ngày 06/08/2012, Hợp đồng thế chấp tài sản số 30/2015/HĐTC ngày 27/04/2015, hợp đồng bảo đảm số 107/2018/HĐBĐ/NHCT944 và hợp đồng bảo đảm số 108/2018/HĐBĐ/NHCT944. Lãi suất cho vay là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ và được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng.

Khoản vay ngân hàng BPCE IOM – chi nhánh TP Hồ Chí Minh gồm: Hợp đồng hạn mức tín dụng ngắn hạn số FCA-000435-2019 ngày 15/01/2019. Hạn mức tín dụng với mức dư nợ tối đa là 750.000 USD. Mục đích vay đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của bên vay, thời hạn cấp hạn mức tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay được áp dụng bằng chi phí vốn của ngân hàng + 2,2%/năm, trong đó chi phí vốn sẽ được quyết định dựa trên lãi suất thị trường tại thời điểm rút vốn vay. Biện pháp đảm bảo là hàng tồn kho và các khoản phải thu theo Hợp đồng thế chấp MGA – 000435-2019 ngày 15/01/2019 với giá trị 750.000USD.

Khoản vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tp Hồ Chí Minh: Hợp đồng tín dụng số 0120/1838/N-CTD ngày 11/09/2018 với hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 VND. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của bên vay. Thời hạn cho vay mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng kể từ ngày ngân hàng giải ngân vốn vay và được ghi nhận trên Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay áp dụng là lãi suất thả nổi, chịu sự điều chỉnh theo quy định về lãi suất của VCB từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo: Day chuyển sản xuất bình PET 19 lít, chai PET 5 lít, nắp và chai 5 lít Lavie theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0228/1838/TCDN2 ngày 11/09/2018; Máy móc thiết bị sản xuất bao bì nhựa hình thành từ vốn tự có và vốn vay theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0229/1838/TCDN2 ngày 11/09/2018; Nhà xưởng Bắc Ninh giai đoạn 1 tại cụm công nghiệp Xuân Lâm, Xã Xuân Lâm, Thuận Thành, Bắc Ninh theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 0127/1838/TCDN2 ngày 11/09/2018; Nhà xưởng Bắc Ninh giai đoạn 2 tại cụm công nghiệp Xuân Lâm, Xã Xuân Lâm, Thuận Thành, Bắc Ninh theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 0218/1838/TCDN2 ngày 11/09/2018.

Khoản vay ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam: Hợp đồng số 009-HĐTD-VIB880.19 ngày 04/04/2019. Hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa, nhập khẩu hạt nhựa các loại và các sản phẩm phụ trợ để sản xuất nhựa của bên vay. Thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay áp dụng là lãi suất thả nổi, chịu sự điều chỉnh theo quy định về lãi suất của VIB từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là Hàng tồn kho luân chuyển chốt số dư tối thiểu 31.25 tỷ đồng tại mọi thời điểm theo HĐ thế chấp số 0010.02/HĐTC2-VIB880/16 ngày 15/03/2016 và phụ lục đi kèm, khoản phải thu của Công ty với giá trị 31.25 tỷ đồng tại mọi thời điểm theo HĐ thế chấp số 0010.01/HĐTC2-VIB880/16 ngày 15/03/2016 và phụ lục đi kèm, và bảo lãnh vay vốn của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – CN TP. Hồ Chí Minh: Hợp đồng số 221/2018/HĐHM/CMB ngày 5/9/2018. Hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay tối đa là 06 tháng. Lãi suất và phương thức điều chỉnh lãi suất áp dụng được Bên ngân hàng thông báo cho công ty mỗi lần vay vốn được ghi nhận cụ thể trong các kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là tín chấp với giá trị 35 tỷ và mở LC với giá trị 15 tỷ bổ sung tài sản bảo đảm khi mở.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1> Vay dài hạn	36.846.343.941	36.846.343.941	76.000.000.000	139.934.400.000	100.780.743.941	100.780.743.941
Vietcombank - Chi nhánh Tp. HCM	25.092.343.941	25.092.343.941	-	6.404.400.000	31.496.743.941	31.496.743.941
Vay đối tượng khác	11.754.000.000	11.754.000.000	76.000.000.000	133.530.000.000	69.284.000.000	69.284.000.000
2> Nợ thuê tài chính	80.501.994.581	80.501.994.581	44.945.604.774	25.757.497.439	61.313.887.246	61.313.887.246
Công ty TNHH MTV CTTC NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	56.266.663.203	56.266.663.203	40.846.772.815	23.814.494.832	39.234.385.220	39.234.385.220
Công ty TNHH CTTC Quốc Tế CHALEASE	3.984.030.644	3.984.030.644	1.327.731.959	1.009.435.116	3.665.733.801	3.665.733.801
Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	20.071.100.734	20.071.100.734	2.771.100.000	869.967.491	18.169.968.225	18.169.968.225
Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín CN Hà Nội	180.200.000	180.200.000	-	63.600.000	243.800.000	243.800.000
Cộng	117.348.338.522	117.348.338.522	120.945.604.774	165.691.897.439	162.094.631.187	162.094.631.187

Tình hình thanh toán các khoản nợ thuê tài chính:

	6 tháng năm 2019			6 tháng năm 2018		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	29.412.727.501	4.743.856.818	24.668.870.683	43.118.196.056	5.309.215.402	37.808.980.654
Cộng	29.412.727.501	4.743.856.818	24.668.870.683	43.118.196.056	5.309.215.402	37.808.980.654



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Chi tiết các khoản vay dài hạn

Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh:

Hợp đồng tín dụng số 0024/ĐTDA/15CD ngày 07 tháng 07 năm 2015. Hạn mức cho vay tối đa là 14.477.000.000 VND. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư thiết bị máy móc thiết bị và khuôn mẫu sản xuất bình PET 19 lít, chai PET 5 lít, nắp và quai chai 5 lít. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất là lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng bằng VND cộng biên độ được điều chỉnh 3 tháng/lần. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai thuộc Dự án được quy định trong hợp đồng vay. Số dư khoản vay tại 30/06/2019 là 3.845.043.941 VND trong đó khoản phải trả đến 30/06/2020 là 3.088.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 01/TDH-0158/KHDN/17NH ký ngày 25/7/2017. Hạn mức cho vay tối đa là 73.766.000.000 VND. Mục đích sử dụng vốn vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư TSCĐ theo kế hoạch của Công ty. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất là lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng bằng VND cộng biên độ được điều chỉnh 3 tháng/lần. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai thuộc Dự án được quy định trong hợp đồng vay. Số dư khoản vay tại 30/06/2019 là 25.187.500.000 VND trong đó khoản phải trả đến 30/06/2020 là 7.750.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 0125/1838/T-DA/01 ngày 11/09/2018. Mục đích vay để đầu tư XD nhà xưởng Bắc Ninh giai đoạn 2. Lãi suất là lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng bằng VND cộng biên độ được điều chỉnh 3 tháng/lần. Khoản vay được bảo đảm bằng nhà xưởng Bắc Ninh giai đoạn 1, giai đoạn 2. Số dư khoản vay tại 30/06/2019 là 8.86.600.000 VND trong đó khoản phải trả đến 30/06/2020 là 1.970.800.000 VND.

Các khoản vay cá nhân và đối tác khác

Công ty vay dài hạn cán bộ công nhân viên theo các hợp đồng vay dài hạn giữa các cá nhân với Công ty cổ phần Nhựa Tân Phú. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày công ty thu tiền của các cá nhân, khi đến kỳ đáo hạn nếu các cá nhân không rút tiền ra thì hợp đồng được gia hạn với thời hạn như trên. Lãi suất cho vay được tính theo mức lãi suất vay trung hạn của Ngân hàng Công thương Việt Nam. Lãi vay được trả theo tháng và căn cứ vào thông báo thay đổi lãi suất theo thời điểm của công ty. Số dư các khoản vay tại ngày 30/06/2019 là 11.754.000.000 VND.

Các hợp đồng thuê tài chính

Các hợp đồng thuê tài chính với các công ty cho thuê tài chính nhằm đầu tư máy móc thiết bị nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh với thời hạn thuê từ 24 - 60 tháng, lãi suất được quy định theo từng hợp đồng và được điều chỉnh 3 - 6 tháng/lần.

Công ty cam kết mua lại tài sản cố định thuê tài chính khi hết thời hạn thuê với giá danh nghĩa được quy định tại từng hợp đồng thuê.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.19 Vốn chủ sở hữu (“VCSH”)

5.19.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2018	99.978.890.000	-	-	-	6.046.123.391	106.025.013.391
Tăng vốn	42.400.000.000	(40.000.000)	-	-	-	42.360.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	3.782.397.771	3.782.397.771
Số dư tại 31/12/2018	142.378.890.000	(40.000.000)	-	-	9.828.521.162	152.167.411.162
Số dư tại 01/01/2019	142.378.890.000	(40.000.000)	-	-	9.828.521.162	152.167.411.162
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	601.681.547	601.681.547
Chi phí phát hành cổ phiếu (1)	-	(20.000.000)	-	-	-	(20.000.000)
Số dư tại 30/06/2019	142.378.890.000	(60.000.000)	-	-	10.430.202.709	152.749.092.709

(1) Là khoản phí cấp Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng số 37/GCN-UBCK ngày 13 tháng 06 năm 2019. Khoản phí này được ghi giảm khoản tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo Báo cáo kết quả phát hành số 245/2019/CV-NTP ngày 30 tháng 07 năm 2019. Trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019, khoản tiền này được ghi âm chỉ tiêu Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 31).

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.13.1 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP Nhựa Đồng Nai	72.631.650.000	51,01%	72.631.650.000	51,01%
Vốn góp của cổ đông khác	69.747.240.000	48,99%	69.747.240.000	48,99%
Cộng	142.378.890.000	100%	142.378.890.000	100%

5.13.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	142.378.890.000	99.978.890.000
Vốn góp tăng trong năm	-	42.400.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	142.378.890.000	142.378.890.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
<i>Trong đó chia bằng cổ phiếu</i>	-	-

5.13.3 Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.237.889	14.237.889
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.237.889	14.237.889
Cổ phiếu phổ thông	14.237.889	14.237.889
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.237.889	14.237.889
Cổ phiếu phổ thông	14.237.889	14.237.889
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>6 tháng năm 2019</u> VND	<u>6 tháng năm 2018</u> VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	381.879.385.332	357.420.979.653
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	<u>381.879.385.332</u>	<u>357.420.979.653</u>

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>6 tháng năm 2019</u> VND	<u>6 tháng năm 2018</u> VND
Chiết khấu thương mại	416.433.189	346.187.507
Giảm giá hàng bán	70.290.669	30.132
Hàng bán bị trả lại	1.972.076.822	250.693.787
Cộng	<u>2.458.800.680</u>	<u>596.911.426</u>

6.3 Giá vốn hàng bán

	<u>6 tháng năm 2019</u> VND	<u>6 tháng năm 2018</u> VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	326.161.833.450	321.158.827.290
Cộng	<u>326.161.833.450</u>	<u>321.158.827.290</u>

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>6 tháng năm 2019</u> VND	<u>6 tháng năm 2018</u> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.367.625.669	9.455.093
Lãi chênh lệch tỷ giá	25.378.133	45.153.054
	<u>1.393.003.802</u>	<u>54.608.147</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

6.5 Chi phí hoạt động tài chính

	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lãi tiền vay	18.284.856.662	15.009.940.316
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	103.769.015	84.437.686
Lỗ chênh lệch tỷ giá	100.343.025	98.587.075
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	35.213.100	26.143.169
Chi phí tài chính khác	-	11.600
Cộng	18.524.181.802	15.219.119.846

6.6 Chi phí bán hàng

	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí nhân viên	7.329.593.769	4.829.418.432
Chi phí vật liệu, bao bì	-	10.151.372
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	212.390.720	200.582.937
Chi phí khấu hao TSCĐ	479.965.165	578.924.406
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.481.061.790	4.143.598.774
Chi phí bằng tiền khác	5.291.338.677	3.767.840.407
Cộng	20.794.350.121	13.530.516.328

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí nhân viên quản lý	9.057.486.444	9.111.508.991
Chi phí đồ dùng văn phòng	390.806.000	575.518.588
Chi phí khấu hao TSCĐ	277.725.714	435.660.957
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	14.955.134
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.748.328.450	1.251.060.024
Chi phí bằng tiền khác	3.770.207.140	4.041.499.376
Cộng	15.249.553.748	15.430.203.070

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

6.8 Thu nhập khác

	6 tháng năm 2019 VND	6 tháng năm 2018 VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	447.615.273	11.916.949.046
Các khoản khác	282.764.177	492.539.775
Cộng	730.379.450	12.409.488.821

6.9 Chi phí khác

	6 tháng năm 2019 VND	6 tháng năm 2018 VND
Các khoản khác	49.924.054	64.453.683
Cộng	49.924.054	64.453.683

6.10 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	6 tháng năm 2019 VND	6 tháng năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	764.124.729	3.885.044.978
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	48.091.179	50.325.161
Các khoản điều chỉnh tăng	48.091.179	50.325.161
Các khoản chi phí không được trừ	48.091.179	66.175.607
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện các khoản tiền và phải thu		(15.850.446)
Thu nhập tính thuế TNDN	812.215.908	3.935.370.139
Thuế suất thuế TNDN không ưu đãi	20%	20%
Thuế TNDN theo thuế suất thông thường	162.443.182	787.074.028
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	162.443.182	787.074.028
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	162.443.182	787.074.028

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng năm 2019 VND	6 tháng năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	601.681.547	3.097.970.950
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	601.681.547	3.097.970.950
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.237.889	9.997.889
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	42	310

6.12 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng năm 2019 VND	6 tháng năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	601.681.547	3.097.970.950
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	601.681.547	3.097.970.950
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.237.889	9.997.889
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	42	310

6.13 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng năm 2019 VND	6 tháng năm 2018 VND
Chi phí nhân công	45.161.803.702	41.657.639.357
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	175.199.312.377	150.476.047.063
Chi phí công cụ dụng cụ	8.491.504.730	7.814.342.213
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.276.600.517	20.414.340.985
Thuế, phí, lệ phí	5.000.000	14.955.134
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.557.986.484	22.409.916.526
Chi phí khác bằng tiền	10.875.317.314	7.760.267.289
Cộng	287.567.525.124	250.547.508.567

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	6 tháng năm 2019 VND	6 tháng năm 2018 VND
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	44.945.604.774	65.261.120.006

7.2 Tiền thu từ đi vay

	6 tháng năm 2019 VND	6 tháng năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	466.361.687.186	497.250.534.157

7.3 Tiền trả nợ gốc vay

	6 tháng năm 2019 VND	6 tháng năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	482.763.244.113	393.944.849.059

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, chủ yếu bằng VND, và ngoài ra, bằng Đô la Mỹ (USD)

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn các nhà cung cấp khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Cho vay

Công ty có cho đơn vị liên kết vay tiền. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi đầy đủ đối với khoản cho vay không có khả năng thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính				
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	389.253.255.445	117.348.338.522		506.601.593.967
Phải trả người bán	40.633.857.174			40.633.857.174
Chi phí phải trả	2.447.409.828			2.447.409.828
Phải trả khác	30.510.868.247	10.409.245.025	-	40.920.113.272
Cộng	462.845.390.694	127.757.583.547	-	590.602.974.241
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	363.717.731.331	162.094.631.187		525.812.362.518
Phải trả người bán	34.446.562.231			34.446.562.231
Chi phí phải trả	2.875.532.454			2.875.532.454
Phải trả khác	1.603.559.240	11.525.309.025	-	13.128.868.265
Cộng	402.643.385.256	173.619.940.212	-	576.263.325.468

Ban Tổng Giám đốc cam kết Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết để thanh toán các khoản nợ đến hạn trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2019		01/01/2019		30/06/2019	01/01/2019
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	VND	VND
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.445.751.165	-	99.364.256.505	-	41.445.751.165	99.364.256.505
Phải thu khách hàng	118.133.364.798	(2.461.992.989)	122.015.539.853	(2.461.992.989)	115.671.371.809	119.553.546.864
Phải thu về cho vay	610.000.000	-	610.000.000	-	610.000.000	610.000.000
Phải thu khác	36.851.554.023	(1.789.904.445)	24.705.604.558	(1.789.904.445)	35.061.649.578	22.915.700.113
Đầu tư tài chính	6.200.072.890	(6.200.072.890)	6.200.072.890	(6.200.072.890)	-	-
	203.240.742.876	(10.451.970.324)	252.895.473.806	(10.451.970.324)	192.788.772.552	242.443.503.482
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	506.601.593.967	-	525.812.362.518	-	506.601.593.967	525.812.362.518
Phải trả người bán	40.633.857.174	-	34.446.562.231	-	40.633.857.174	34.446.562.231
Chi phí phải trả	2.447.409.828	-	2.875.532.454	-	2.447.409.828	2.875.532.454
Phải trả khác	40.920.113.272	-	13.128.868.265	-	40.920.113.272	13.128.868.265
	590.602.974.241	-	576.263.325.468	-	590.602.974.241	576.263.325.468

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

(2) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Việc ước tính giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty được thực hiện như sau:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác cũng như các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ ngắn hạn.

Ngoài các khoản mục nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	6 tháng năm 2019 VND	6 tháng năm 2018 VND
Tiền lương, tiền thưởng của Ban điều hành; Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát và các khoản thưởng khác	1.367.846.053	735.735.706

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
			<i>VND</i>	<i>VND</i>
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	Công ty mẹ	Thanh lý TSCĐ	250.000.000	332.875.000
		Nhập mua NVL	92.119.071.910	93.866.300.000
		Xuất bán NVL, phụ kiện ngành nước	61.901.333.360	93.811.500.000
Công ty CP Bình Hiệp	Thành viên tập đoàn	Vay vốn		9.000.000.000
		Lãi vay phải trả		55.733.333
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	Thành viên tập đoàn	Chi phí thuê văn phòng giao dịch tại Hà Nội	49.473.273	193.879.636
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Nước Sạch Số 3 Hà Nội	Thành viên tập đoàn	Lãi cho vay	1.357.808.219	
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Ngành Nước	Thành viên tập đoàn	Doanh thu bán hàng và CCDV	2.578.066	

Công nợ với các bên liên quan khác

Số dư công nợ với các bên có liên quan được trình bày trong các thuyết minh mục 5.

9.2 Thông tin về bộ phận

Trong kỳ kế toán, Công ty chủ yếu chỉ hoạt động mua bán nguyên vật liệu và các sản phẩm nhựa. Các hoạt động khác là không đáng kể (dưới 10% tổng doanh thu và lợi nhuận trước thuế) nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực sản xuất mà chỉ lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

9.2.1 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	6 tháng năm 2019			6 tháng năm 2018		
	Miền Nam	Miền Bắc	Tổng cộng	Miền Nam	Miền Bắc	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	300.809.402.823	78.611.181.829	379.420.584.652	294.849.677.865	61.974.390.362	356.824.068.227
2. Khấu hao	17.168.400.659	5.108.199.858	22.276.600.517	16.343.900.138	4.070.440.847	20.414.340.985
3. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	36.074.517.840	17.184.233.362	53.258.751.202	26.104.152.299	9.561.088.638	35.665.240.937
4. Tài sản bộ phận	761.340.292.407	5.498.465.803	766.838.758.210	507.617.463.932	133.560.517.364	641.177.981.296
5. Tài sản không phân bổ						
Tổng tài sản	761.340.292.407	5.498.465.803	766.838.758.210	507.617.463.932	133.560.517.364	641.177.981.296
6. Nợ phải trả bộ phận	566.456.775.343	3.232.890.158	569.689.665.501	527.911.032.495	4.143.964.460	532.054.996.955
7. Nợ phải trả không phân bổ						
Tổng nợ phải trả	566.456.775.343	3.232.890.158	569.689.665.501	527.911.032.495	4.143.964.460	532.054.996.955

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

9.3 Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 đã được soát xét.

9.4 Thông tin về hoạt động liên tục

Tại thời điểm 30/06/2019, nợ ngắn hạn lớn hơn so với tài sản ngắn hạn của Công ty là 54.794.481.010 đồng.

Công ty đã được Ủy ban chứng khoán nhà nước chấp thuận tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng theo Giấy chứng nhận chào bán số 37/GCN-UBCK ngày 13 tháng 06 năm 2019 về việc phát hành cổ phiếu ra công chúng. Theo Báo cáo kết quả phát hành số 245/2019/CV-NTP ngày 30 tháng 07 năm 2019, Công ty đã phát hành thành công 5.762.111 cổ phiếu với tổng giá trị thu được là 57.621.110.000 đồng. Theo đó, Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Nợ phải trả không bao gồm khoản cam kết góp vốn 29,4 tỷ của Công ty mẹ - Công ty CP Nhựa Đồng Nai đang theo dõi trên khoản mục Phải trả, phải nộp khác khoảng 564,69 tỷ đồng bằng 3,697 lần vốn chủ sở hữu. Sau khi Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú thực hiện tăng vốn chủ sở hữu thêm 57,62 tỷ, tỷ lệ này đã giảm xuống còn 2,684 lần.

Ngoài ra, không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngoài sự kiện được nêu tại mục 9.4, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Hoàng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Nguyễn Thị Thoại
Kế toán trưởng

Trịnh Thị Bình
Người lập biểu